
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ARTEX
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Bao gồm cả chi nhánh Hồ Chí Minh)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được soát xét bởi

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT



MỤC LỤC

| Nội dung | Trang |
|--|---------------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 2-4 |
| Báo cáo soát xét | 5 |
| Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét | 6-35 |
| <i>Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018</i> | <i>6- 8</i> |
| <i>Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018</i> | <i>9-10</i> |
| <i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018</i> | <i>11- 12</i> |
| <i>Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018</i> | <i>13</i> |
| <i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018</i> | <i>14-35</i> |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex (dưới đây được gọi là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được soát xét.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 85/UBCK – GP ngày 03 tháng 3 năm 2008; Quyết định điều chỉnh số 141/UBCK-GP ngày 16/7/2008; Quyết định điều chỉnh số 370/UBCK-GP ngày 22/11/2010; Quyết định điều chỉnh số 01/ GPĐC-UBCK ngày 11/1/2011; Quyết định điều chỉnh số 47/GPĐC-UBCK ngày 08/8/2011; Quyết định điều chỉnh số 71/GPĐC-UBCK ngày 20/1/2012 và Quyết định điều chỉnh số 107/GPĐC-UBCK ngày 16/8/2012; Giấy phép điều chỉnh số 39/GPĐC-UBCK ngày 4/9/2013; Giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC-UBCK ngày 06/06/2014; Giấy phép điều chỉnh số 59/GPĐC-UBCK ngày 25/12/2017; Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 32/GPĐC-UBCK ngày 26/4/2018 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc bổ sung nghiệp vụ kinh doanh bảo lãnh phát hành chứng khoán. Công ty được Cục thuế thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuế mã số 0102669368 ngày 11/3/2008.

Vốn điều lệ theo Giấy phép điều chỉnh số 59/GPĐC-UBCK ngày 25/12/2017: 310.500.000.000 VND.

Trụ sở hoạt động:

Địa chỉ : Tầng 5 Tòa nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Mã số thuế : 0 1 0 2 6 6 9 3 6 8

Các đơn vị trực thuộc :

Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ: Gian phòng số 2, tầng 18, tòa nhà Saigon Centre, Giai đoạn 2, số 65 Lê Lợi, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ và bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm báo cáo này (từ trang 06 đến trang 35).

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ARTEX

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các sự kiện quan trọng phát sinh trong năm và sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ngày 05 tháng 7 năm 2018, Công ty được Ủy ban chứng khoán nhà nước cấp Giấy chứng nhận số 33/GCN- UBCK về việc đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng. Theo đó, Công ty sẽ thực hiện chào bán và phát hành 114.885.000 cổ phiếu ra công chúng gồm: 108.675.000 cổ phiếu cho Cổ đông hiện hữu và phát hành 6.210.000 cổ phiếu để trả cổ tức. Công ty đang hoàn tất các thủ tục để chào bán và phát hành số cổ phiếu trên.

Ngoài sự kiện nêu trên, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 06 năm 2018 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành quản lý

Thành viên Hội đồng quản trị và Ban Điều hành của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

| Họ và tên | Chức vụ | |
|---------------------------|------------|------------------------------------|
| Ông Nguyễn Thanh Bình | Chủ tịch | |
| Ông Lê Tiến Đông | Thành viên | |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Thanh | Thành viên | |
| Bà Tống Hải Ninh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 10 tháng 02 năm 2018 |
| Nguyễn Quỳnh Nga | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 10 tháng 02 năm 2018 |

Ban Tổng Giám đốc

| Họ và tên | Chức vụ | |
|---------------------|-------------------|--------------------------------------|
| Ông Lê Tiến Đông | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 04 tháng 04 năm 2018 |
| Bà Nguyễn Quỳnh Anh | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01 tháng 06 năm 2018 |
| Ông Nguyễn Ngô Tuấn | Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 06 tháng 01 năm 2018 |

Ban Kiểm soát

| Họ và tên | Chức vụ | |
|-----------------------|------------|--------------------------------------|
| Bà Vũ Thị Bích Hồng | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 10 tháng 02 năm 2018 |
| Bà Hà Sâm Định | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 10 tháng 02 năm 2018 |
| Ông Trương Vi Tuấn | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 10 tháng 02 năm 2018 |
| Ông Nguyễn Tiến Dũng | Trưởng ban | Miễn nhiệm ngày 10 tháng 02 năm 2018 |
| Bà Phạm Thị Hải Ninh | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 10 tháng 02 năm 2018 |
| Ông Nguyễn Thanh Tùng | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 10 tháng 02 năm 2018 |

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Xác nhận của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ, lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ kế toán. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ARTEX

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính giữa niên độ ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ; các số kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập tuân thủ các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

Tổng Giám đốc



Lê Tiến Đông

Ngày 28 tháng 07 năm 2018

Số : 0507.01.01/2018/BCTC-NTV2
Ngày : 28 tháng 7 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính giữa niên độ
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Kính gửi : **CÁC THÀNH VIÊN, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ARTEX

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex, được lập ngày 28 tháng 7 năm 2018 từ trang 06 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với các chuẩn mực, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Hạnh

GCNĐKHNTK số: 1690-2018-124-1

Trụ Sở Chính:

Số 8, phố Cát Linh, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội
[T] (84-24) 3761 3399 [F] (84-24) 3761 5599 [W] www.ntva.vn [E] vpa@ntv.vn

Chi nhánh tại Hà Nội:

Số 21 ngõ 80, phố Nhân Hòa, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh:

104 - 106 Trần Lưu, Phường An Phú, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh

Chi nhánh tại TP. Hải Phòng:

K3/125, Tô Hiệu, P. Trại Cau, Q. Lê Chân, TP. Hải Phòng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ARTEX

Địa chỉ: Tầng 5 tòa nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ, P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mẫu B01a - CTCK

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|--------------|-------------|------------------------|------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 416.681.503.192 | 426.394.504.927 |
| I. Tài sản tài chính | 110 | | 416.279.138.100 | 391.087.931.978 |
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 111 | | 213.710.221.770 | 5.407.777.371 |
| <i>1.1. Tiền</i> | <i>111.1</i> | <i>7.1</i> | <i>213.710.221.770</i> | <i>5.407.777.371</i> |
| 2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 112 | 7.3.1 | 24.815.968.145 | 21.706.735.360 |
| 4. Các khoản cho vay | 114 | 7.3.2 | 96.288.911.677 | 363.189.820.143 |
| 7. Các khoản phải thu | 117 | | 28.582.000.000 | 290.000.000 |
| 7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính | 117.1 | 7.4.1 | 28.582.000.000 | - |
| 7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính | 117.2 | | - | 290.000.000 |
| 8. Trả trước cho người bán | 118 | | 90.287.500 | 90.287.500 |
| 9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp | 119 | 7.4.2 | 29.395.953.794 | 29.720.106.099 |
| 12. Các khoản phải thu khác | 122 | 7.4.3 | 52.504.930.200 | 4.930.200 |
| 13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*) | 129 | 7.5 | (29.109.134.986) | (29.321.724.695) |
| II. Tài sản ngắn hạn khác | 130 | | 402.365.092 | 35.306.572.949 |
| 1. Tạm ứng | 131 | | 51.331.500 | 10.148.780 |
| 2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ | 132 | | - | - |
| 3. Chi phí trả trước ngắn hạn | 133 | 7.6 a | 341.033.592 | 286.424.169 |
| 4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 134 | | 10.000.000 | 35.010.000.000 |
| 6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 136 | | - | - |
| 6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác | 136 | | - | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 26.221.895.110 | 6.271.562.448 |
| I. Tài sản tài chính dài hạn | 210 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 9.524.541.507 | 603.073.625 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 7.7 | 7.188.888.729 | 122.090.656 |
| - Nguyên giá | 222 | | 16.623.661.041 | 9.130.548.041 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223a | | (9.434.772.312) | (9.008.457.385) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 7.8 | 2.335.652.778 | 480.982.969 |
| - Nguyên giá | 228 | | 9.830.019.948 | 7.741.472.948 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229a | | (7.494.367.170) | (7.260.489.979) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 240 | | - | - |
| V. Tài sản dài hạn khác | 250 | | 16.697.353.603 | 5.668.488.823 |
| 2. Chi phí trả trước dài hạn | 252 | 7.6 b | 8.903.100.048 | 76.061.871 |
| 4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 254 | 7.9 | 7.794.253.555 | 5.592.426.952 |
| VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn | 260 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 442.903.398.302 | 432.666.067.375 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ARTEX

Địa chỉ: Tầng 5 tòa nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ, P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

| Chi tiêu NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|----------------|------------------------|------------------------|
| | | | | |
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 22.428.848.333 | 33.454.828.499 |
| I. Nợ phải trả ngắn hạn | 310 | | 19.264.115.333 | 30.600.251.699 |
| 6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 318 | | 7.100.357.772 | 6.229.054.302 |
| 8. Phải trả người bán ngắn hạn | 320 | 7.10 | 486.540.080 | 741.705.925 |
| 9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 322 | 7.11 | 7.814.603.688 | 20.208.600.930 |
| 11. Phải trả người lao động | 323 | | 730.374.021 | 572.389.559 |
| 12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên | 324 | 7.12 | 108.608.835 | 84.013.482 |
| 13. Chi phí phải trả ngắn hạn | 325 | 7.13 | 1.307.297.687 | 2.288.488.339 |
| 17. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác | 329 | | 76.288.629 | 72.938.629 |
| 19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 331 | | 1.640.044.621 | 403.060.533 |
| II. Nợ phải trả dài hạn | 340 | | 3.164.733.000 | 2.854.576.800 |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 354 | 7.14 | 3.164.733.000 | 2.854.576.800 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 420.474.549.969 | 399.211.238.876 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 7.15 | 420.474.549.969 | 399.211.238.876 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 310.956.293.997 | 310.956.293.997 |
| 1.1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411.1 | | 310.500.000.000 | 310.500.000.000 |
| a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411.1a | | 310.500.000.000 | 310.500.000.000 |
| 1.2. Thặng dư vốn cổ phần | 411.2 | | (68.330.000) | (68.330.000) |
| 1.4. Vốn khác của chủ sở hữu | 411.4 | | 524.623.997 | 524.623.997 |
| 4. Quỹ dự trữ điều lệ | 414 | | 3.621.349.970 | - |
| 5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 415 | | 4.160.705.713 | 539.355.743 |
| 6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 416 | | 739.001.739 | 14.731.745 |
| 7. Lợi nhuận chưa phân phối | 417 | | 100.997.198.550 | 87.700.857.391 |
| 7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện | 417.1 | | 118.674.123.811 | 86.347.887.209 |
| 7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện | 417.2 | | (17.676.925.261) | 1.352.970.182 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 420 | | - | - |
| 2.1. Lợi nhuận đã thực hiện | 417.1 | | | |
| 2.2. Lợi nhuận chưa thực hiện | 417.2 | | | |
| TỔNG CÔNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | 440 | | 442.903.398.302 | 432.666.067.375 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ARTEX

Địa chỉ: Tầng 5 tòa nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ, P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày ngày 31 tháng 12 năm 2018

Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|-------|------|-------------------|-------------------|
| A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT | | | | |
| 6. Cổ phiếu đang lưu hành | 006 | | 31.050.000 | 31.050.000 |
| 8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK | 008 | 7.16 | 43.374.640.000 | 14.077.460.000 |
| 12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK | 012 | 7.17 | 50.000.000 | 303.480.000 |
| B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG | | | | |
| 1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư | 021 | 7.18 | 2.370.824.200.000 | 2.033.751.210.000 |
| a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 021.1 | | 1.265.610.700.000 | 1.587.747.210.000 |
| b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng | 021.2 | | - | - |
| c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố | 021.3 | | 1.014.839.400.000 | 412.839.400.000 |
| d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ | 021.4 | | 72.000.000.000 | - |
| e. Tài sản tài chính chờ thanh toán | 021.5 | | 18.374.100.000 | 33.164.600.000 |
| 2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư | 022 | 7.19 | 21.060.000 | 1.908.370.000 |
| a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng | 022.1 | | 21.060.000 | 1.908.370.000 |
| 7. Tiền gửi của khách hàng | 026 | 7.20 | 65.183.602.819 | 528.974.259.926 |
| 7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 027 | | 52.808.557.709 | 437.585.970.886 |
| 7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 029 | | 12.375.045.110 | 91.388.289.040 |
| a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước | 029.1 | | 12.375.045.110 | 91.388.289.040 |
| 8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031 | 7.21 | 72.283.960.591 | 535.203.314.228 |
| 8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031.1 | | 72.283.960.591 | 535.203.314.228 |

Người lập biểu



Nguyễn Thùy Dung

Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Hà

Lập, ngày 28 tháng 07 năm 2018

Tổng Giám đốc



Lê Tiến Đông

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ARTEX

Địa chỉ: Tầng 5 tòa nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ, P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B02- CTCK

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|-----------|-------------|-----------------------------------|-----------------------|
| | | | Năm nay | Nam trước |
| I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG | | | | |
| 1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 01 | | 14.115.529.352 | 6.702.340.892 |
| a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL | 01.1 | 7.22 | 13.825.134.258 | |
| b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ | 01.2 | 7.23 | 236.216.294 | 6.702.242.692 |
| c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL | 01.3 | 7.24 | 54.178.800 | 98.200 |
| 1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 2 | | - | - |
| 1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu | 03 | | 18.044.808.956 | 13.179.597.533 |
| 1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán | 4 | | - | - |
| 1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro | 5 | | - | - |
| 1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 06 | | 23.865.925.679 | 66.873.703.563 |
| 1.7. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán | 7 | | - | - |
| 1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 09 | | 715.571.566 | 682.093.351 |
| 1.11. Thu nhập hoạt động khác | 11 | | - | - |
| Cộng doanh thu hoạt động | 20 | | 56.741.835.553 | 87.437.735.339 |
| II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG | | | | |
| 2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 21 | | 31.159.712.434 | 9.429.157.839 |
| a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL | 21.1 | 7.22 | 11.893.600.697 | 5.891.136.906 |
| b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL | 21.2 | 7.23 | 19.266.111.737 | 3.538.020.933 |
| c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL | 21.3 | | - | - |
| 2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 22 | | - | - |
| 2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại | 23 | | - | - |
| 2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay | 24 | 7.25 | (212.589.709) | |
| 2.6. Chi phí hoạt động tự doanh | 26 | | - | - |
| 2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 27 | | 5.700.064.715 | 15.640.943.191 |
| 2.8. Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành | 28 | | 100.000.000 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ARTEXĐịa chỉ: Tầng 5 tòa nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ, P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày ngày 31 tháng 12 năm 2017**Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ (tiếp theo)**

| | | | | |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán | 29 | | - | |
| 2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 30 | | 341.853.380 | 416.325.478 |
| 2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính | 31 | | - | |
| 2.12. Chi phí các dịch vụ khác | 32 | 7.25 | 319.923.083 | 831.742.598 |
| Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, | 33 | | - | - |
| Cộng chi phí hoạt động | 40 | | 37.408.963.903 | 26.318.169.106 |
| III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định | 42 | | 452.941.415 | 229.875.196 |
| 3.4. Doanh thu khác về đầu tư | 44 | | 147.222.300 | 497.222.200 |
| Cộng doanh thu hoạt động tài chính | 50 | 7.26 | 600.163.715 | 727.097.396 |
| IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH | | | | |
| Cộng chi phí tài chính | 60 | | - | - |
| V. CHI PHÍ BÁN HÀNG | | | | |
| Cộng chi phí bán hàng | 61 | | - | - |
| VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN | | | | |
| Cộng chi phí quản lý công ty chứng khoán | 62 | 7.27 | 6.753.180.159 | 4.129.186.216 |
| VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG | | | | |
| Cộng kết quả hoạt động | 70 | | 13.179.855.206 | 57.717.477.413 |
| VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC | | | | |
| 8.1. Thu nhập khác | 71 | 7.28 | 17.520.018.182 | - |
| 8.2. Chi phí khác | 72 | | 275.579.883 | 93.820.613 |
| Cộng kết quả hoạt động khác | 80 | | 17.244.438.299 | (93.820.613) |
| IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80) | | | | |
| Cộng tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 90 | | 30.424.293.505 | 57.623.656.800 |
| 9.1. Lợi nhuận đã thực hiện | 91 | | 49.454.188.948 | 57.623.656.800 |
| 9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện | 92 | | (19.029.895.443) | - |
| X. CHI PHÍ THUẾ TNDN | | | | |
| Cộng chi phí thuế TNDN | 100 | | 7.712.442.424 | 10.926.251.131 |
| 10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 100.1 | 7.29 | 7.712.442.424 | 10.926.251.131 |
| XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100) | | | | |
| Cộng lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN | 200 | | 22.711.851.081 | 46.697.405.669 |
| XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN | | | | |
| Cộng tổng thu nhập toàn diện | 300 | | - | - |
| XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG | | | | |
| Cộng tổng thu nhập thuận trên cổ phiếu phổ thông | 500 | | 1.344,34 | 3.459,07 |
| 13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu) | 501 | 7.30 | 1.344,34 | 3.459,07 |

Người lập biểu



Nguyễn Thùy Dung

Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Hà

Lập ngày 28 tháng 07 năm 2018

Tổng Giám đốc



Lê Tiến Đông

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ARTEX

Địa chỉ: Tầng 5, tòa nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ, P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

| CHỈ TIÊU | Mã Thuyết số t minh | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|------------------------|-----------------------------------|------------------------|
| | | Năm nay | Năm trước |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính | 01 | (889.778.732.197) | (276.192.213.920) |
| 2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính | 02 | 1.122.646.361.738 | 261.156.557.352 |
| 3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 03 | (2.201.826.603) | (1.262.457.144) |
| 4. Cổ tức đã nhận | 04 | 54.178.800 | 98.200 |
| 5. Tiền lãi đã thu | 05 | 18.312.549.949 | 14.185.153.033 |
| 6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK | 06 | - | - |
| 7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK | 07 | (57.913.416.450) | (14.760.324.558) |
| 8. Tiền chi trả cho người lao động | 08 | (1.778.128.918) | (1.887.054.445) |
| 9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK | 09 | (22.498.390.764) | (8.000.578.237) |
| 11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 11 | 43.322.501.027 | 116.362.898.279 |
| 12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 12 | (890.652.183) | (44.776.384.632) |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i> | <i>20</i> | <i>209.274.444.399</i> | <i>44.825.693.928</i> |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác | 21 | (1.262.000.000) | - |
| 3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác | 23 | (40.000.000.000) | - |
| 4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác | 24 | 40.000.000.000 | - |
| 5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 25 | 290.000.000 | - |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i> | <i>30</i> | <i>(972.000.000)</i> | <i>-</i> |
| III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | - | - |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | <i>40</i> | <i>-</i> | <i>-</i> |
| IV. Tăng/giảm tiền thuần trong năm | 50 | 208.302.444.399 | 44.825.693.928 |
| V. Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 7.1 | 5.407.777.371 | 68.466.996.048 |
| VI. Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 7.1 | 213.710.221.770 | 113.292.689.976 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ARTEX

Địa chỉ: Tầng 5, tòa nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ, P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (tiếp theo)

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng

| | | | |
|---|-----------|--------------------------|-----------------------|
| 1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng | 01 | 7.563.292.343.000 | 15.520.304.067.675 |
| 2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng | 02 | (8.249.376.631.600) | (15.498.482.680.151) |
| 7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng | 07 | 479.358.188.258 | |
| 9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng | 09 | (499.956.765) | |
| 12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán | 12 | | |
| 13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán | 13 | (256.564.600.000) | (5.000.000) |
| Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ | 20 | (463.790.657.107) | 21.816.387.524 |

II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng

| | | | |
|--|----|-----------------|----------------|
| Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ | 30 | 528.974.259.926 | 82.861.668.854 |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 31 | 528.974.259.926 | 82.861.668.854 |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 32 | 437.585.970.886 | 74.030.662.781 |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 33 | 91.388.289.040 | 8.831.006.073 |

III Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)

| | | | |
|--|----|----------------|-----------------|
| Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ | 40 | 65.183.602.819 | 104.678.056.378 |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 41 | 65.183.602.819 | 104.678.056.378 |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 42 | 52.808.557.709 | 50.756.687.155 |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 44 | 12.375.045.110 | 53.921.369.223 |

Lập, ngày 28 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu

Nguyễn Thùy Dung

Kế toán trưởng

Trần Thị Thu Hà

Tổng Giám đốc



Lê Tiến Đông

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ARTEX

Địa chỉ: Tầng 5 tòa nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ, P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

MẪU B04 - CTCK
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Số dư đầu năm | | Số tăng/ giảm | | | Số dư cuối kỳ | | |
|---|-------------|------------------------|------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | | Năm trước | Năm nay | Kỳ trước | | Kỳ này | Năm trước | Năm nay | |
| | | | | Tăng | Giảm | | | | Tăng |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| I. Biến động vốn chủ sở hữu | | | | | | | | | |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 135.524.623.997 | 310.956.293.997 | - | - | - | - | 135.524.623.997 | 310.956.293.997 |
| 1.1. Có phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 135.000.000.000 | 310.500.000.000 | - | - | - | - | 135.000.000.000 | 310.500.000.000 |
| 1.3. Thặng dư vốn cổ phần | | - | (68.330.000) | - | - | - | - | - | (68.330.000) |
| 1.5. Vốn khác của chủ sở hữu | | 524.623.997 | 524.623.997 | - | - | - | - | 524.623.997 | 524.623.997 |
| 3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ | | - | - | - | - | 3.621.349.970 | - | - | 3.621.349.970 |
| 4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | | 539.355.743 | 539.355.743 | - | - | 3.621.349.970 | - | 539.355.743 | 4.160.705.713 |
| 7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | 14.731.745 | 14.731.745 | - | - | 724.269.994 | - | 14.731.745 | 739.001.739 |
| 8. Lợi nhuận chưa phân phối | | (268.949.341) | 87.700.857.391 | 46.697.405.669 | - | 22.711.851.081 | (9.415.509.922) | 46.428.456.328 | 100.997.198.550 |
| 8.1. Lợi nhuận đã thực hiện | | (268.949.341) | 86.347.887.209 | 43.533.183.910 | - | 41.741.746.524 | (9.415.509.922) | 43.264.234.569 | 118.674.123.811 |
| 8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện | | - | 1.352.970.182 | 3.164.221.759 | - | (19.029.893.443) | - | 3.164.221.759 | (17.676.925.261) |
| Cộng | | 135.809.762.144 | 399.211.238.876 | 46.697.405.669 | - | 30.678.821.015 | (9.415.509.922) | 182.507.167.813 | 420.474.549.969 |
| II. Thu nhập toàn diện khác | | | | | | | | | |
| Cộng | | | | | | | | | |

Người lập biểu



Nguyễn Thùy Dung

Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Hà



Le Tiên Đông

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ARTEX

Địa chỉ: Tầng 5, tòa nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ, P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1.1 Giấy chứng nhận thành lập Công ty Chứng khoán Artex

Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 85/UBCK – GP ngày 03 tháng 3 năm 2008; Quyết định điều chỉnh số 141/UBCK-GP ngày 16/7/2008; Quyết định điều chỉnh số 370/UBCK-GP ngày 22/11/2010; Quyết định điều chỉnh số 01/ GPĐC-UBCK ngày 11/1/2011; Quyết định điều chỉnh số 47/GPĐC-UBCK ngày 08/8/2011; Quyết định điều chỉnh số 71/GPĐC-UBCK ngày 20/1/2012 và Quyết định điều chỉnh số 107/GPĐC-UBCK ngày 16/8/2012; Giấy phép điều chỉnh số 39/GPĐC-UBCK ngày 4/9/2013; Giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC-UBCK ngày 06/06/2014; Giấy phép điều chỉnh số 59/GPĐC-UBCK ngày 25/12/2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về thay đổi vốn điều lệ. Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 32/GPĐC-UBCK ngày 26/4/2018 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc bổ sung nghiệp vụ kinh doanh bảo lãnh phát hành chứng khoán. Công ty được Cục thuế thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuế mã số 0102669368 ngày 11/3/2008.

1.2 Địa chỉ liên hệ của Công ty Chứng khoán

Địa chỉ: Tầng 5 Tòa nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội
Mã số thuế: 0 1 0 2 6 6 9 3 6 8

1.3 Điều lệ hoạt động công ty chứng khoán: Ban hành ngày 17 tháng 03 năm 2008 và sửa đổi, bổ sung vào ngày 11 tháng 4 năm 2015

1.4 Ngành nghề kinh doanh chính

Môi giới chứng khoán;
Tự doanh chứng khoán;
Tư vấn đầu tư chứng khoán.

1.5 Quy mô vốn

Vốn điều lệ theo Giấy phép điều chỉnh số 59/GPĐC-UBCK ngày 25/12/2017 là: 310.500.000.000 VND (Bằng chữ: Ba trăm mười tỷ, năm trăm triệu đồng chẵn./.).

1.6 Hạn chế đầu tư và cho vay

Thực hiện theo Điều 43, 44 Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính.

1.7 Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách đơn vị trực thuộc :

Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh được thành lập theo Quyết định số 1129/QĐ-UBCK ngày 25 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
Địa chỉ : Gian phòng số 2, tầng 18, tòa nhà Saigon Centre, Giai đoạn 2, số 65 Lê Lợi, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ARTEX

Địa chỉ: Tầng 5, tòa nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ, P.Mỹ Đình 2, Q.Nam Từ Liêm, TP.Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/TT-BTC ngày 30/12/2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính, các quyết định ban hành Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Lãnh đạo đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 210/TT-BTC ngày 30/12/2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính, các quyết định ban hành Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền của khách hàng được hạch toán, theo dõi tách biệt và được tổng hợp tại các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính của Công ty gồm: Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý; Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng; Tiền gửi của Tổ chức phát hành; Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư.

4.2 Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của CTCK

Các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn tại thời điểm báo cáo, nêu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn (không bao gồm khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng đã được trình bày tại chi tiêu "Các khoản tương đương tiền").

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ARTEX

Địa chỉ: Tầng 5, tòa nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ, P.Mỹ Đình 2, Q.Nam Từ Liêm, TP.Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ:

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ là các tài sản được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua các hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời như: cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh.

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận theo giá gốc là giá mua thực tế hoặc giá khớp lệnh mua và không bao gồm các chi phí mua như: Phí môi giới, phí giao dịch, phí ngân hàng.... Khi bán, giá vốn của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại thời điểm bán.

Công ty đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ theo giá thị trường, thực hiện đánh giá lại 6 tháng 1 lần. Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động, theo 2 chỉ tiêu: Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ. Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại xác định lãi hoặc lỗ chưa thực hiện của kỳ.

Các khoản cho vay:

Các khoản cho vay thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty chứng khoán là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các cam kết cho vay phát sinh bao gồm: Cam kết cho vay theo hợp đồng margin hoặc hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng;

4.3 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi (-) các khoản dự phòng được ước tính cho các khoản phải thu khó đòi dựa trên cơ sở xem xét của Ban Tổng Giám đốc đối với các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để trích lập dự phòng.

4.4 Nguyên tắc ghi nhận và trích khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi/lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ARTEX

Địa chỉ: Tầng 5, tòa nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ, P.Mỹ Đình 2, Q.Nam Từ Liêm, TP.Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Số năm</u> |
|-----------------------------|---------------|
| Phương tiện vận tải | 6 - 10 |
| Máy móc thiết bị | 10 |
| Phần mềm tin học | 20 |

4.5 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

4.6 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nguyên tắc phân loại các khoản phải trả

Các khoản phải trả, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu.

Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, gốc và lãi trái phiếu mà công ty phải trả hệ cho các chủ sở hữu chứng khoán do tổ chức phát hành chứng khoán ủy quyền. Phải trả cổ tức cho cổ đông phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, lãi chia cho cổ đông, người góp vốn, bên góp vốn của công ty chứng khoán.

Phải trả tổ chức phát hành

Phải trả tổ chức phát hành phản ánh tình hình nhận và thanh toán cho Tổ chức phát hành về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do CTCK thực hiện, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán

Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán phản ánh số hiện có và tình hình biến động về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý và ngân hàng thương mại quản lý.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán phản ánh tình hình thanh toán với Sở GDCK và Trung tâm lưu ký CK về phí giao dịch chứng khoán, phí lưu ký chứng khoán, phí bù trừ thanh toán chứng khoán.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Liạch toán vào chi phí này là: phí giao dịch và các phí khác liên quan đến hoạt động của công ty.

Dự phòng phải trả

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản dự phòng phải trả hiện có, tình hình trích lập và sử dụng dự phòng phải trả của doanh nghiệp.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ARTEX

Địa chỉ: Tầng 5, tòa nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ, P.Mỹ Đình 2, Q.Nam Từ Liêm, TP.Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

a) Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

b) Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

d) Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

Dự phòng phải trả trích lập trong năm là cho khoản phải trả bà Đường Thị Quy – chủ tài khoản chứng khoán 083C003060 theo thông báo thụ lý vụ án ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Tòa án nhân dân Quận Nam Từ Liêm yêu cầu Công ty hoàn trả số tiền gốc 4.000.000.000 và lãi suất hàng tháng phát sinh từ số dư trong tài khoản có liên thông với các tài khoản khác đang nợ Công ty chưa hoàn trả với số tiền là 3.164.733.000 VND.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của chủ sở hữu.

Các Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

Được ghi nhận theo quyết định phân phối lợi nhuận của Đại hội đồng cổ đông.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

4.8 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu hoạt động tư vấn

Doanh thu hoạt động tư vấn được ghi nhận trên kết quả kinh doanh khi hoàn thành dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu, thu nhập về kinh doanh các tài sản tài chính tự doanh

Thu nhập bán các tài sản tài chính: được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính đã bán ra.

Điều kiện ghi nhận doanh thu, thu nhập về kinh doanh các tài sản tài chính tự doanh:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản tài chính đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý tài sản tài chính như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát tài sản tài chính;
- Doanh thu, thu nhập được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán tài sản tài chính;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán tài sản tài chính.

Các thu nhập phát sinh khác từ các tài sản tài chính: Lãi cho vay từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của pháp luật chứng khoán; Cổ tức, lợi nhuận được chia từ các tài sản tài chính, mà không bao gồm các khoản thu nhập phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định hoạt động góp vốn liên

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ARTEX

Địa chỉ: Tầng 5, tòa nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ, P.Mỹ Đình 2, Q.Nam Từ Liêm, TP.Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

doanh, liên kết, đầu tư vào công ty con (các khoản thu nhập này được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính).

Điều kiện ghi nhận các thu nhập phát sinh khác từ các tài sản tài chính:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho khách hàng:

Phương pháp ghi nhận doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng: doanh thu được thực hiện trên các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán mà Công ty được cấp phép hoạt động, bao gồm:

Doanh thu về nghiệp vụ môi giới chứng khoán: Là khoản phí môi giới chứng khoán mà công ty chứng khoán được hưởng từ việc cung cấp dịch vụ về nghiệp vụ môi giới chứng khoán cho khách hàng và được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.

Doanh thu về nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán theo phương thức bảo lãnh và hưởng phí bảo lãnh: Là số phí được hưởng tính trên giá trị chứng khoán bảo lãnh phát hành đã được phát hành, đã thu tiền và tỷ lệ phí theo thỏa thuận. Doanh thu này được ghi nhận khi có Biên bản quyết toán với Tổ chức phát hành chứng khoán.

Doanh thu về nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán theo phương thức hưởng chiết khấu tiền bán chứng khoán đã được phát hành: Là khoản chênh lệch giữa chứng khoán đã phát hành, đã thu tiền với giá chiết khấu chứng khoán đã thỏa thuận thanh toán lại với Tổ chức phát hành. Doanh thu này được ghi nhận khi có Biên bản quyết toán với Tổ chức phát hành chứng khoán.

Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán: là số tiền hoa hồng được hưởng từ đại lý phát hành chứng khoán cho Tổ chức phát hành hoặc cho Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán tính trên giá trị chứng khoán đã phát hành, đã thu tiền cho người giao đại lý phát hành chứng khoán.

Doanh thu về nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán: là số phí được hưởng từ nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán cho khách hàng đã thực hiện trong kỳ.

Doanh thu về nghiệp vụ lưu ký chứng khoán: là số phí được hưởng khi cung cấp các nghiệp vụ về lưu ký chứng khoán theo quy định của pháp luật. Bao gồm: Cung cấp dịch vụ đăng ký, lưu ký chứng khoán, thanh toán các giao dịch chứng khoán; Dịch vụ quản lý sổ cổ đông, đại lý chuyển nhượng...

Doanh thu từ hoạt động tư vấn tài chính: là doanh thu phát sinh từ việc cung cấp các dịch vụ tư vấn trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng tư vấn.

Điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ của CTCK:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu từ chênh lệch tỷ giá hối đoái;
- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;
- Doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết;
- Doanh thu đầu tư khác...

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ARTEX

Địa chỉ: Tầng 5, tòa nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ, P.Mỹ Đình 2, Q.Nam Từ Liêm, TP.Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

4.9 Nguyên tắc kế toán chi phí hoạt động CTCK, chi phí hoạt động tài chính, chi phí quản lý công ty chứng khoán.

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh: bao gồm: Chi phí mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ; các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính và chi phí hoạt động tự doanh.

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ: phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh và dự chi liên quan trực tiếp đến hoạt động cung cấp dịch vụ của công ty chứng khoán.

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm: Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái; Chi phí lãi vay; Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Chi phí quản lý CTCK: phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh và dự chi có liên quan trực tiếp đến hoạt động quản lý công ty chứng khoán.

4.10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là chi phí thuế thu nhập hiện hành, được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển. Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

5. QUẢN TRỊ VỀ RỦI RO TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CTCK

5.1 Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả kinh doanh của Công ty.

5.2 Rủi ro tín dụng:

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty, Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng được đánh giá ở mức thấp. Công ty có rủi ro tín dụng từ các khoản tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng, hoạt động giao dịch ký quỹ và đầu tư tài chính. Mức rủi ro tín dụng tối đa với mỗi nhóm tài sản chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ theo đúng hợp đồng. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của các khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ARTEX

Địa chỉ: Tầng 5, tòa nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ, P.Mỹ Đình 2, Q.Nam Từ Liêm, TP.Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của công ty bị giảm giá và Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tại thời điểm lập báo cáo tài chính của Công ty. Tuy nhiên, đối với chứng khoán chưa niêm yết, Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng do các chứng khoán này không phát sinh giao dịch nên không xác định được giá thị trường.

5.3 Rủi ro thanh khoản:

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

5.4 Rủi ro thị trường:

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro; rủi ro về lãi suất và rủi ro về giá khác, ví dụ như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi các khoản đầu tư ngắn hạn. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

5.5 Rủi ro tiền tệ:

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty duy trì số dư tài sản bằng tiền có gốc ngoại tệ ở mức độ hợp lý để đảm bảo đáp ứng như cầu sử dụng thường xuyên và đảm bảo nghĩa vụ phải trả đến hạn bằng tiền có gốc ngoại tệ.

5.6 Các rủi ro về giá

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư, Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Tổng Giám Đốc cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Sự tăng (hoặc giảm) của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

6. CÁC CHÍNH SÁCH ĐỊNH GIÁ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH THUỘC DANH MỤC TÀI SẢN TÀI CHÍNH CỦA CTCK

Định giá theo giá trị thị trường hoặc theo giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường). Riêng cổ phiếu AMD được đánh giá lại theo giá cam kết chuyển nhượng (xem TM số B.7.23)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ARTEX

Địa chỉ: Tầng 5, tòa nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ, P.Mỹ Đình 2, Q.Nam Từ Liêm, TP.Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****A. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH****A.7.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|-------------------------------|-----------------------------|
| Tiền mặt | 91.032.146 | 57.373.396 |
| Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK | 210.042.289.776 | 5.285.307.026 |
| Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 3.576.899.848 | 65.096.949 |
| Cộng | <u>213.710.221.770</u> | <u>5.407.777.371</u> |

A.7.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

| Chi tiêu | Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ | Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ |
|-----------------------------------|---|---|
| a. Cửa công ty chứng khoán | 6.906.340 | 414.082.938.000 |
| - Cổ phiếu | 6.906.340 | 414.082.938.000 |
| b. Cửa nhà đầu tư | 283.381.921 | 15.812.668.974.600 |
| - Cổ phiếu | 283.381.921 | 15.812.668.974.600 |
| Tổng cộng | 290.288.261 | 16.226.751.912.600 |

A.7.3. Các loại tài sản tài chính**7.3.1. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)**

| | <u>Số cuối kỳ</u> | | <u>Số đầu năm</u> | |
|------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | <u>Giá gốc</u> | <u>Giá trị hợp lý</u> | <u>Giá gốc</u> | <u>Giá trị hợp lý</u> |
| Cổ phiếu niêm yết | 42.382.893.406 | 24.705.968.145 | 19.756.755.578 | 21.343.696.160 |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | 110.000.000 | 110.000.000 | 597.009.600 | 363.039.200 |
| Cộng | <u>42.492.893.406</u> | <u>24.815.968.145</u> | <u>20.353.765.178</u> | <u>21.706.735.360</u> |

7.3.2. Các khoản cho vay và phải thu

| | <u>Số cuối kỳ</u> | | <u>Số đầu năm</u> | |
|---|------------------------------|------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | <u>Giá gốc</u> | <u>Giá trị hợp lý</u> | <u>Giá gốc</u> | <u>Giá trị hợp lý</u> |
| Cho vay hoạt động Margin | 52.397.017.997 | 52.397.017.997 | 71.704.783.801 | 71.704.783.801 |
| Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng | 43.891.893.680 | 43.891.893.680 | 291.485.036.342 | 291.485.036.342 |
| Cộng | <u>96.288.911.677</u> | <u>96.288.911.677</u> | <u>363.189.820.143</u> | <u>363.189.820.143</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ARTEX

Địa chỉ: Tầng 5, tòa nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ, P.Mỹ Đình 2, Q.Nam Từ Liêm, TP.Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**A.7.4. Các khoản phải thu****7.4.1. Phải thu bán các tài sản tài chính**

Là khoản phải thu tiền bán cổ phiếu ngày 29 tháng 6 năm 2018. Đến ngày 02 tháng 7 năm 2018 tiền đã về tài khoản.

7.4.2. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán | 87.506.637 | 617.684.034 |
| Phải thu hoạt động tư vấn | 141.000.000 | 141.000.000 |
| Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán | 289.599.671 | 73.984.870 |
| Phải thu dịch vụ khác | 28.877.847.486 | 28.887.437.195 |
| Cộng | 29.395.953.794 | 29.720.106.099 |
| <i>Trong đó: Chi tiết các khoản phải thu khó đòi</i> | <i>29.018.847.486</i> | <i>29.028.437.195</i> |

7.4.3. Phải thu khác

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-----------------------|-------------------|
| Công ty Cổ phần Địa Ốc Star Hà Nội (*) | 52.500.000.000 | - |
| Các đối tượng khác | 4.930.200 | 4.930.200 |
| Cộng | 52.504.930.200 | 4.930.200 |

(*) Là khoản phải thu về tiền đã đặt cọc thuê một phần diện tích văn phòng thuộc toà nhà FALCON Hà Đông và tiền phạt cọc do Công ty Cổ phần Địa ốc Star Hà Nội từ chối thực hiện hợp đồng. Theo phụ lục số 20062016 ngày 20/06/2016 nếu Công ty Cổ phần Địa ốc Star Hà Nội từ chối thực hiện hợp đồng sẽ phải trả lại toàn bộ số tiền đã đặt cọc là 35.000.000.000 VND và chịu một khoản phạt cọc số tiền 17.500.000.000 VND. Đến ngày 20 tháng 7 năm 2018 Công ty đã thu hồi đủ số tiền 52.500.000.000 VND.

A.7.5. Dự phòng phải thu khó đòi

| | <u>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</u> | |
|-----------------------------------|--|-------------------------|
| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
| Số đầu năm | (29.321.724.695) | (29.028.437.195) |
| Số trích lập/ hoàn nhập trong năm | 212.589.709 | (90.287.500) |
| Số cuối năm | (29.109.134.986) | (29.118.724.695) |

Chi tiết số dư dự phòng tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2018 như sau:

| | Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng | Giá trị phải thu khó đòi | 6 tháng đầu năm 2018 | | |
|---|---|--------------------------|----------------------|----------------------------------|----------------------|
| | | | Số đầu năm | Số trích lập/hoàn nhập trong năm | Số cuối kỳ |
| 1 | Dự phòng khó đòi phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp | 29.018.847.486 | 29.028.437.195 | | 29.018.847.486 |
| | <i>Đặng Thị Hoàn</i> | <i>1.985.767.855</i> | <i>1.985.767.855</i> | | <i>1.985.767.855</i> |
| | <i>Đặng Thị Hồng Hà</i> | <i>1.802.130.395</i> | <i>1.802.130.395</i> | | <i>1.802.130.395</i> |
| | <i>Đinh Thị Kim Thủy</i> | <i>1.128.657.078</i> | <i>1.128.657.078</i> | | <i>1.128.657.078</i> |
| | <i>Mai Đức Nam</i> | <i>2.392.082.423</i> | <i>2.392.082.423</i> | | <i>2.392.082.423</i> |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ARTEX

Địa chỉ: Tầng 5, tòa nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ, P.Mỹ Đình 2, Q.Nam Từ Liêm, TP.Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

| | | | | | |
|---|--|-----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | <i>Nguyễn Thị Cẩm Tú</i> | 3.245.015.924 | 3.245.015.924 | | 3.245.015.924 |
| | <i>Nguyễn Thị Nga</i> | 1.744.423.468 | 1.744.423.468 | | 1.744.423.468 |
| | <i>Nguyễn Trà My</i> | 2.444.898.378 | 2.444.898.378 | | 2.444.898.378 |
| | <i>Nguyễn Tuấn Anh</i> | 3.167.341.425 | 3.167.341.425 | | 3.167.341.425 |
| | <i>Võ Hưng Hiếu</i> | 2.791.041.936 | 2.791.041.936 | | 2.791.041.936 |
| | <i>Khách hàng khác</i> | 8.317.488.604 | 8.327.078.313 | (9.589.709) | 8.317.488.604 |
| 2 | Trả trước cho nhà cung cấp | 90.287.500 | 90.287.500 | | 90.287.500 |
| | <i>Báo Thái Nguyên</i> | 3.000.000 | 3.000.000 | | 3.000.000 |
| | <i>Công ty CP phần mềm OOS</i> | 20.000.000 | 20.000.000 | | 20.000.000 |
| | <i>Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư và Du lịch Việt Mỹ</i> | 25.200.000 | 25.200.000 | | 25.200.000 |
| | <i>Công ty TNHH Tích Hợp hệ thống quản lý Quốc Tế</i> | 42.087.500 | 42.087.500 | | 42.087.500 |
| | | | | | |
| 3 | Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư | - | 203.000.000 | (203.000.000) | - |
| | <i>Phải thu tiền lãi hợp đồng hợp tác đầu tư</i> | - | 203.000.000 | (203.000.000) | - |
| | | | | | |
| | Cộng | 29.109.134.986 | 29.321.724.695 | (212.589.709) | 29.109.134.986 |

A.7.6. Chi phí trả trước**a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|--------------------|--------------------|
| Phần mềm máy tính | 18.581.667 | 25.412.504 |
| Chi phí công cụ dụng cụ | 22.197.745 | - |
| Chi phí liên quan đến hoạt động chứng khoán | 213.999.998 | 6.233.330 |
| Chi phí bảo trì hệ thống | 25.000.000 | 194.983.333 |
| Chi phí khác | 61.254.182 | 59.795.002 |
| Cộng | 341.033.592 | 286.424.169 |

b. Chi phí trả trước dài hạn

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-----------------------------|----------------------|-------------------|
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 62.686.219 | 19.407.833 |
| Chi phí khác | 53.413.829 | 56.654.038 |
| Chi phí thuê văn phòng (*) | 8.787.000.000 | - |
| Cộng | 8.903.100.048 | 76.061.871 |

(*) Là chi phí thuê văn phòng tại toà nhà Saigon Centre theo hợp đồng thuê văn phòng ngày 28 tháng 02 năm 2018, giá trị hợp đồng là 9.999.000.000 VND, thời hạn thuê là 33 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOẢN ARTEX

Địa chỉ: Tầng 5, tòa nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ, P.Mỹ Đình 2, Q.Nam Từ Liêm, TP.Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**A.7.7. Tài sản cố định hữu hình**

| | <u>Máy móc và thiết bị</u> | <u>Phương tiện vận tải, truyền đẫn</u> | <u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u> | <u>Cộng</u> |
|--|--------------------------------|--|--------------------------------------|------------------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số đầu năm | 8.031.590.741 | 1.098.957.300 | - | 9.130.548.041 |
| Tăng trong kỳ do mua mới | <u>6.015.504.000</u> | <u>1.442.640.000</u> | <u>34.969.000</u> | <u>7.493.113.000</u> |
| Số cuối kỳ | <u>14.047.094.741</u> | <u>2.541.597.300</u> | <u>34.969.000</u> | <u>16.623.661.041</u> |
| <i>Đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng</i> | <i>7.466.982.742</i> | <i>1.098.957.300</i> | <i>-</i> | <i>8.565.940.042</i> |
| Giá trị hao mòn | | | | |
| Số đầu năm | 7.909.500.085 | 1.098.957.300 | - | 9.008.457.385 |
| Khấu hao trong kỳ | <u>393.186.366</u> | <u>28.452.067</u> | <u>4.676.494</u> | <u>426.314.927</u> |
| Số cuối kỳ | <u>8.302.686.451</u> | <u>1.127.409.367</u> | <u>4.676.494</u> | <u>9.434.772.312</u> |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Số đầu năm | <u>122.090.656</u> | <u>-</u> | <u>-</u> | <u>122.090.656</u> |
| Số cuối kỳ | <u>5.744.408.290</u> | <u>1.414.187.933</u> | <u>30.292.506</u> | <u>7.188.888.729</u> |

A.7.8. Tài sản cố định vô hình

| | <u>Chương trình phần mềm</u> | <u>Tài sản cố định vô hình khác</u> | <u>Tổng cộng</u> |
|--|----------------------------------|---|-----------------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số đầu năm | 6.376.690.400 | 1.364.782.548 | 7.741.472.948 |
| Tăng do mua mới | <u>2.088.547.000</u> | <u>-</u> | <u>2.088.547.000</u> |
| Số cuối kỳ | <u>8.465.237.400</u> | <u>1.364.782.548</u> | <u>9.830.019.948</u> |
| <i>Đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng</i> | <i>2.588.343.400</i> | <i>1.364.782.548</i> | <i>3.953.125.948</i> |
| Giá trị hao mòn | | | |
| Số đầu năm | 5.895.707.431 | 1.364.782.548 | 7.260.489.979 |
| Khấu hao trong kỳ | <u>233.877.191</u> | <u>-</u> | <u>233.877.191</u> |
| Số cuối kỳ | <u>6.129.584.622</u> | <u>1.364.782.548</u> | <u>7.494.367.170</u> |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số đầu năm | <u>2.098.892.000</u> | <u>-</u> | <u>480.982.969</u> |
| Số cuối kỳ | <u>2.335.652.778</u> | <u>-</u> | <u>2.335.652.778</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ARTEX

Địa chỉ: Tầng 5, tòa nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ, P.Mỹ Đình 2, Q.Nam Từ Liêm, TP.Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**A.7.9. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán**

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Tiền nộp ban đầu | 120.000.000 | 120.000.000 |
| Tiền nộp bổ sung | 7.160.799.960 | 4.958.973.357 |
| Tiền lãi được phân bổ trong kỳ | 513.453.595 | 513.453.595 |
| Cộng | <u>7.794.253.555</u> | <u>5.592.426.952</u> |

A.7.10. Phải trả người bán ngắn hạn

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Công ty TNHH MTV FLC Land (Công ty Cổ phần FLC Land) | 219.563.480 | 159.402.881 |
| Công ty luật TNHH SMIC | 147.584.100 | 147.584.100 |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Quản lý sân Golf Biscoom tại tỉnh Thanh Hóa | - | 264.728.378 |
| Công ty Cổ phần công nghệ tin học và dịch vụ Goline | 70.000.000 | 70.000.000 |
| Các đối tượng khác | 49.392.500 | 99.990.566 |
| Cộng | <u>486.540.080</u> | <u>741.705.925</u> |

A.7.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|----------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 2.456.363 | 454.545 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 7.671.743.969 | 18.037.780.502 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 140.403.356 | 2.170.365.883 |
| Cộng | <u>7.814.603.688</u> | <u>20.208.600.930</u> |

Thuế giá trị gia tăng

Doanh thu dịch vụ môi giới chứng khoán, tư vấn, lưu ký chứng khoán, tự doanh chứng khoán là hoạt động không chịu thuế GTGT. Các hoạt động khác 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác công ty kê khai và nộp theo quy định.

A.7.12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-----------------------------|---------------------------|--------------------------|
| Kinh phí công đoàn | 104.051.744 | 81.320.402 |
| Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN | 4.557.091 | 2.693.080 |
| Cộng | <u>108.608.835</u> | <u>84.013.482</u> |

A.7.13. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|----------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Chi phí hoạt động | 484.838.094 | 2.238.728.339 |
| Chi phí hành chính | 822.459.593 | 7.850.000 |
| Chi phí quản lý CTCK | - | 41.910.000 |
| Cộng | <u>1.307.297.687</u> | <u>2.288.488.339</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ARTEX

Địa chỉ: Tầng 5, tòa nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ, P.Mỹ Đình 2, Q.Nam Từ Liêm, TP.Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**A.7.14. Dự phòng phải trả dài hạn**

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| Lãi phải trả TK 083C003060–Đường Thị Quy (*) | 3.164.733.000 | 2.854.576.800 |
| Cộng | <u>3.164.733.000</u> | <u>2.854.576.800</u> |

(*) Theo thông báo thụ lý vụ án ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Tòa án nhân dân Quận Nam Từ Liêm về việc Bà Đường Thị Quy chủ tài khoản chứng khoán 083C003060 yêu cầu Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex phải hoàn trả số tiền gốc 4.000.000.000 VND và tiền lãi hàng tháng phát sinh từ số dư trên. Theo đó, Công ty đã tạm tính lãi suất hàng tháng phát sinh từ số dư trong tài khoản tương ứng với lãi suất cơ bản của NHNN 9%/năm đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 3.164.733.000VND.

A.7.15. Vốn chủ sở hữu**a. Tình hình biến động vốn và các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu**

| | <u>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</u> | <u>Thặng dư vốn cổ phần</u> | <u>Vốn khác của chủ sở hữu</u> | <u>Quỹ DPTC và rủi ro nghề nghiệp</u> | <u>Quỹ dự trữ vốn điều lệ</u> | <u>Quỹ khác thuộc vốn CSH</u> |
|----------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|--------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Số đầu năm trước | 135.000.000.000 | - | 524.623.997 | 539.355.743 | - | 14.731.745 |
| Phát hành cổ phiếu thu bằng tiền | 175.500.000.000 | - | - | - | - | - |
| Chi phí phát hành cổ phiếu | - | (68.330.000) | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm trước | <u>310.500.000.000</u> | <u>(68.330.000)</u> | <u>524.623.997</u> | <u>539.355.743</u> | <u>-</u> | <u>14.731.745</u> |
| Số dư đầu năm nay | 310.500.000.000 | (68.330.000) | 524.623.997 | 539.355.743 | - | 14.731.745 |
| Trích lập các quỹ | - | - | - | 3.621.349.970 | 3.621.349.970 | 724.269.994 |
| Số dư cuối kỳ này | <u>310.500.000.000</u> | <u>(68.330.000)</u> | <u>524.623.997</u> | <u>4.160.705.713</u> | <u>3.621.349.970</u> | <u>739.001.739</u> |

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | <u>Tỷ lệ</u> | <u>Giá trị</u> |
|---------------------|------------------------|-------------------------------|
| Ông Trịnh Văn Quyết | 8,47 % | 26.300.000.000 |
| Cổ đông khác | 91,53 % | 284.200.000.000 |
| Cộng | <u>100,00 %</u> | <u>310.500.000.000</u> |

c. Lợi nhuận chưa phân phối

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-----------------------------------|-------------------------------|------------------------------|
| Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện | 118.674.123.811 | 86.347.887.209 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa thực hiện | (17.676.925.261) | 1.352.970.182 |
| Cộng | <u>100.997.198.550</u> | <u>87.700.857.391</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ARTEX

Địa chỉ: Tầng 5, tòa nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ, P.Mỹ Đình 2, Q.Nam Từ Liêm, TP.Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**A.7.16. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK**

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|------------------------------|------------------------------|
| Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 43.374.640.000 | 14.077.460.000 |
| Cộng | <u>43.374.640.000</u> | <u>14.077.460.000</u> |

A.7.17. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-------------|--------------------------|---------------------------|
| Cổ phiếu | 50.000.000 | 303.480.000 |
| Cộng | <u>50.000.000</u> | <u>303.480.000</u> |

A.7.18. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 1.265.610.700.000 | 1.587.747.210.000 |
| Tài sản tài chính giao dịch cầm cố | 1.014.839.400.000 | 412.839.400.000 |
| Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ | 72.000.000.000 | - |
| Tài sản tài chính chờ thanh toán | 18.374.100.000 | 33.164.600.000 |
| Cộng | <u>2.370.824.200.000</u> | <u>2.033.751.210.000</u> |

A.7.19. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|--------------------------|-----------------------------|
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch. tự do chuyển nhượng | 21.060.000 | 1.908.370.000 |
| Cộng | <u>21.060.000</u> | <u>1.908.370.000</u> |

A.7.20. Tiền gửi của Nhà đầu tư

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|------------------------------|-------------------------------|
| Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 52.808.557.709 | 437.585.970.886 |
| <i>Của nhà đầu tư trong nước</i> | <i>52.808.557.709</i> | <i>437.585.970.886</i> |
| Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư | 12.375.045.110 | 91.388.289.040 |
| <i>Của nhà đầu tư trong nước</i> | <i>12.375.045.110</i> | <i>91.388.289.040</i> |
| Cộng | <u>65.183.602.819</u> | <u>528.974.259.926</u> |

A.7.21. Phải trả Nhà đầu tư

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|------------------------------|-------------------------------|
| Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 72.283.960.591 | 535.203.314.228 |
| <i>Của Nhà đầu tư trong nước</i> | <i>72.283.960.591</i> | <i>535.203.314.228</i> |
| Cộng | <u>72.283.960.591</u> | <u>535.203.314.228</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ARTEX

Địa chỉ: Tầng 5, tòa nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ, P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**B. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG****B.7.22. Lãi lỗ bán các tài sản tài chính**

| STT | Danh mục các khoản đầu tư | Số lượng bán | Giá bán | Tổng giá trị bán | Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch | Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này |
|-----|---------------------------|------------------|---------|------------------------|--|--------------------------------|
| A | B | 1 | 2 | 3=1*2 | 4 | 5=3-4 |
| 1 | Cổ phiếu niêm yết | 3.170.340 | | 197.473.038.000 | 195.541.504.439 | 1.931.533.561 |
| | + RDS | 3.145.000 | 62.029 | 195.080.500.000 | 195.054.648.543 | 25.851.457 |
| | + TCB | 25.340 | 94.417 | 2.392.538.000 | 486.855.896 | 1.905.682.104 |
| 2 | Cổ phiếu chưa niêm yết | - | - | - | - | - |
| 3 | Trái phiếu niêm yết | - | - | - | - | - |
| | Tổng cộng | 3.170.340 | | 197.473.038.000 | 195.541.504.439 | 1.931.533.561 |

MÔI * HH 29

M.C.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ARTEX

Địa chỉ: Tầng 5, tòa nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ, P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội
BẢO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

B.7.23. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

| STT | Danh mục các loại tài sản tài chính | Giá trị mua theo sổ kế toán | Giá trị trường hoặc Giá trị hợp lý | Chênh lệch đánh giá tăng trong kỳ | Chênh lệch đánh giá giảm trong kỳ | Chênh lệch đánh giá lại năm trước | Chênh lệch đánh giá lại kỳ này |
|-----|--|-----------------------------|------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------|
| | | | | | | | |
| I | Loại FUTPL | 42.493.047.110 | 24.816.951.232 | 236.216.294 | (19.266.111.737) | 1.352.970.182 | (17.676.925.261) |
| 1 | Cổ phiếu niêm yết | 42.383.047.110 | 24.706.951.232 | 236.216.294 | (19.266.111.737) | 1.352.970.182 | (17.676.925.261) |
| | <i>FLC</i> | 1.611.561.453 | 974.814.060 | - | (281.852.160) | (354.895.233) | (636.747.393) |
| | <i>HAI</i> | 2.972.605.525 | 938.690.250 | - | (975.015.275) | (1.058.900.000) | (2.033.915.275) |
| | <i>KLF</i> | 7.772.814.914 | 1.767.722.000 | - | (1.237.405.400) | (4.767.687.514) | (6.005.092.914) |
| | <i>AMD(*)</i> | 30.000.000.000 | 21.000.000.000 | - | (9.000.000.000) | - | (9.000.000.000) |
| | <i>ROS</i> | 21.034.108 | 20.984.000 | - | (7.769.112.857) | 7.769.062.749 | (50.108) |
| | <i>TCB</i> | 153.704 | 733.600 | 234.109.496 | - | (233.529.600) | 579.896 |
| | <i>Các cổ phiếu khác</i> | 4.877.406 | 4.007.322 | 2.106.798 | (2.726.045) | (1.080.220) | (1.699.467) |
| 2 | Cổ phiếu chưa niêm yết | 110.000.000 | 110.000.000 | - | - | - | - |
| | <i>Itasco</i> | 110.000.000 | 110.000.000 | - | - | - | - |
| 3 | Trái phiếu niêm yết | | | | | | |
| 4 | Trái phiếu chưa niêm yết | | | | | | |
| 5 | Công cụ thị trường tiền tệ | | | | | | |
| 6 | Các khoản đầu tư phải sinh lãi | | | | | | |
| | yết | | | | | | |
| 7 | Các khoản đầu tư phải sinh lãi chưa niêm yết | | | | | | |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ARTEX

Địa chỉ: Tầng 5, tòa nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ, P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

| STT | Danh mục các loại tài sản tài chính | Giá trị mua theo số kế toán | Giá trị trường hoặc Giá trị hợp lý | Chênh lệch đánh giá tăng trong kỳ | Chênh lệch đánh giá giảm trong kỳ | Chênh lệch đánh giá lại năm trước | Chênh lệch đánh giá lại kỳ này |
|-----|---|-----------------------------|------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------|
| A | B | C | D | E=C-D | F | G=E-F | |
| 8 | Các khoản đầu tư cho vay | | | | | | |
| 9 | Các khoản đầu tư đem thế chấp | | | | | | |
| 10 | Các khoản đầu tư mua chưa chuyển quyền sở hữu | | | | | | |
| II | Loại HTM | - | - | - | - | - | - |
| III | Loại các khoản cho vay và phải thu | - | - | - | - | - | - |
| IV | Loại AFS | - | - | - | - | - | - |
| | Cộng | 42.493.047.110 | 24.816.951.232 | 236.216.294 | (19.266.111.737) | 1.352.970.182 | (17.676.925.261) |

(*) Công ty sở hữu 3.000.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản FLC AMD, số lượng cổ phiếu này thuộc đối tượng bị hạn chế chuyển nhượng cho đến hết ngày 19 tháng 1 năm 2019 theo đúng điều kiện của đợt chào bán cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản FLC AMD hoàn thành ngày 19 tháng 1 năm 2018. Ngày 01 tháng 6 năm 2018 Công ty ký hợp đồng đặt cọc với Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển ELDON về việc chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản FLC AMD với giá cam kết chuyển nhượng là 7.000 VND/1 CP. Theo đó, ngày 18 tháng 7 năm 2018 Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển ELDON đã thực hiện đặt cọc cam kết thực hiện hợp đồng với số tiền là 10.500.000.000 VND. Khoản tiền này được xác định tương đương với phần chênh lệch giữa giá trị trường của cổ phiếu AMD tại thời điểm đặt cọc và giá cam kết chuyển nhượng (7.000 VND/1 CP). Trường hợp ELDON không thực hiện mua cổ phiếu AMD như đã cam kết thì sẽ không được hoàn trả lại số tiền đã đặt cọc. Do đó, cổ phiếu AMD được đánh giá lại theo giá cam kết chuyển nhượng (7.000 VND/1 CP)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ARTEX

Địa chỉ: Tầng 5, tòa nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ, P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**B.7.24.Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính**

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|-----------------------------------|---------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính | | |
| FVTPL | 54.178.800 | 98.200 |
| Cộng | 54.178.800 | 98.200 |

B.7.25.Chi phí ngoài chi phí các tài sản tài chính

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|-------------------------------------|-----------------------------------|--------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Hoàn nhập/dự phòng phải thu khó đòi | (212.589.709) | 90.287.500 |
| Dự phòng chi phí phải trả | 310.156.200 | 283.536.500 |
| Chi phí khác | 9.766.883 | 457.918.598 |
| Cộng | 107.333.374 | 831.742.598 |

B.7.26.Doanh thu hoạt động tài chính

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|-------------------------------------|-----------------------------------|--------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn | 452.941.415 | 229.875.196 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 147.222.300 | 497.222.200 |
| Cộng | 600.163.715 | 727.097.396 |

B.7.27.Chi phí quản lý của công ty chứng khoán

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|-----------------------------|-----------------------------------|----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí nhân viên quản lý | 2.250.899.167 | 2.103.454.991 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 37.465.221 | 7.304.966 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 660.192.118 | 667.159.164 |
| Chi phí thuế, phí và lệ phí | 85.980.672 | 109.113.242 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.718.642.981 | 1.033.363.853 |
| Chi phí khác | - | 208.790.000 |
| Cộng | 6.753.180.159 | 4.129.186.216 |

B.7.28.Thu nhập khác

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|------------------------------|-----------------------------------|-----------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Phạt do vi phạm hợp đồng (*) | 17.500.000.000 | - |
| Thu thanh lý công cụ dụng cụ | 20.018.182 | - |
| Cộng | 17.520.018.182 | - |

(*) Là khoản tiền phạt cọc do Công ty Cổ phần Địa ốc Star Hà Nội từ chối thực hiện hợp đồng (xem chi tiết tại thuyết minh A.7.4.3)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ARTEXĐịa chỉ: Tầng 5, tòa nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ, P.Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**B.7.29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|--|--|------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 30.424.293.505 | 57.623.656.800 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | 7.934.426.338 | (2.992.401.146) |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | 8.170.642.632 | 171.820.613 |
| <i>Chi phí không được trừ khi tính thuế</i> | <i>401.579.883</i> | <i>171.820.613</i> |
| <i>Hoàn nhập lãi chưa thực hiện năm trước</i> | <i>7.769.062.749</i> | <i>-</i> |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | (236.216.294) | (3.164.221.759) |
| <i>Lãi chưa thực hiện</i> | <i>(236.216.294)</i> | <i>(3.164.221.759)</i> |
| Thu nhập chịu thuế | 38.358.719.843 | 54.631.255.654 |
| Lãi các năm trước được chuyển | - | - |
| Thu nhập tính thuế | 38.358.719.843 | 54.631.255.654 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 20% | 20% |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông | 7.671.743.969 | 10.926.251.131 |
| <i>Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước</i> | <i>40.698.455</i> | <i>-</i> |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 7.712.442.424 | 10.926.251.131 |

B.7.30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|--|--|------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 41.741.746.524 | 46.697.405.669 |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 31.050.000 | 13.500.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1.344,34 | 3.459,07 |

Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2018 đơn vị chưa thực hiện loại trừ quỹ khen thưởng phúc lợi khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ARTEX

Địa chỉ: Tầng 5, tòa nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ, P.Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

A, Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan và chỉ phát sinh các giao dịch sau với các thành viên Hội đồng quản trị, các thành viên Ban điều hành và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

| | |
|-----------------------------------|---------------------------|
| | <u>Kỳ này</u> |
| Tiền lương, thu nhập ban lãnh đạo | 712.883.619 |
| Cộng | <u>712.883.619</u> |

B, Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty con, các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| <u>Bên liên quan khác</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
|---|--|
| Công ty Cổ phần Liên doanh đầu tư Quốc tế KLF | Đồng chủ tịch |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC | Chủ tịch HĐQT là Phó TGD CTCP Tập đoàn FLC |

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các nghiệp vụ chính phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

| | <u>Số lượng</u> | <u>Giá trị</u> |
|-------------------------------------|-----------------|----------------|
| Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC | | |
| Mua cổ phiếu FLC trên sàn giao dịch | 51 | 266.220 |
| Nhận cổ tức bằng cổ phiếu | 12.600 | |

Số chứng khoán của các bên liên quan còn nắm giữ tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2018 như sau:

| | <u>Số lượng</u> | <u>Giá trị</u> |
|---|-----------------|----------------|
| KLF - Công ty Cổ phần Liên doanh đầu tư Quốc tế KLF | 883.861 | 7.772.814.910 |
| FLC - Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC | 192.651 | 1.611.561.453 |

